

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2022/DS-PT**

Ngày 20-5-2022

V/v “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Tiến Hiệp

Ông Nguyễn Văn Thư

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đỗ Thị Lua - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 4, ngày 17 và ngày 20 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 236/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”,.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2021/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nông Văn M, sinh năm: 1950 (đã chết);

2. Bà Liêu Thị R, sinh năm 1953 (đã chết);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước;

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Nông Văn M và bà Liêu Thị

R:

1. Ông Nông Văn P, sinh năm: 1976; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

2. Bà Nông Thị B, sinh năm: 1977; Địa chỉ: ấp T1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

3. Bà Nông Thị Y, sinh năm: 1979; Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

4. Ông Nông Văn T, sinh năm: 1981; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

5. Ông Nông Văn S, sinh năm: 1984; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

6. Ông Nông Văn T1, sinh năm: 1985; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

7. Ông Nông Văn D, sinh năm: 1987; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

8. Bà Nông Thị Chung H, sinh năm: 1990; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

9. Ông Nông Văn N, sinh năm: 1992; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

10. Bà Nông Thị Bích N1, sinh năm: 1996; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Gia N2, sinh năm 1976; (*có mặt*).

Địa chỉ: Số 455, Quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nông Thanh T2, sinh năm: 1967 (*vắng mặt*);

2. Bà Đinh Thị T3, sinh năm 1974 (*có mặt*);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2: Bà Đinh Thị T3, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*có mặt*).

- *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nông Ngọc T4, sinh năm 1989 (*vắng mặt*);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T4: Bà Đinh Thị T3, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước (*có mặt*).

2. Anh Nông Văn D, sinh năm 1987 (*vắng mặt*);

3. Anh Nông Văn N, sinh năm 1992 (*vắng mặt*);

4. Anh Nông Văn T, sinh năm 1981 (*vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nông Văn M.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nông Văn M trình bày:

Vào năm 1990 gia đình ông M từ tỉnh Cao Bằng vào xã T, huyện B làm kinh tế có khai hoang được thửa đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) vào năm 1999, 2004. Năm 2019, được đổi GCN QSDĐ là thửa đất số 03, tờ bản đồ số 04, diện tích 29016,0m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCN QSDĐ số CS 674239 ngày 20/9/2019 cho hộ bà Liêu Thị R. Quá trình sử dụng đất, hộ ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 lấn sang thửa đất

trên với diện tích là 2.984,9m². Vì vậy, ông M, bà R yêu cầu vợ chồng ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 trả lại cho vợ chồng ông bà phần diện tích đất lấn chiếm là 2.984,9m² nằm trong thửa đất số 03, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, phần đất này nằm trong GCN QSDĐ đứng tên hộ bà Liêu Thị R. Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nông Thanh T2, bà Đinh Thị T3, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nông Ngọc T4 và người đại diện theo ủy quyền của ông T2, ông T4 là bà Đinh Thị T3 thống nhất trình bày:

Phần đất gia đình ông Nông Thanh T2 bà Đinh Thị T3 đang canh tác có nguồn gốc là ông T2 khai phá từ năm 1990 sử dụng đất ổn định. Ngày 07/9/2004 đã được UBND huyện B cấp GCN QSDĐ cho hộ ông Nông Thanh T2 tại thửa đất số 4 và 19 tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, do ông T2 tự khai phá và canh tác từ năm 1990 đến nay. Năm 1998, bà T3 và ông T2 kết hôn và chung sống với nhau và canh tác phần đất trên, hộ gia đình bà trồng điều từ năm 2005, trồng tiêu năm 2016, cây tiêu đã chết nhưng còn cây (nọc) sống (cây keo, cây cẩm), đào ao năm 2015 để tưới tiêu nay vẫn còn. Vì đất này do ông T2 khai phá và sử dụng từ đó đến nay nên ông bà không đồng ý trả cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

“1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn M và bà Liêu Thị R đòi ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 trả lại diện tích đất 2.984,9m².

2. Ông Nông Văn M và bà Liêu Thị R, ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế sử dụng”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2020, nguyên đơn ông Nông Văn M kháng cáo Bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, buộc ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 phải có nghĩa vụ trả lại toàn bộ diện tích đất đã lấn chiếm của gia đình ông là 2.984,6m² đất thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 4 theo GCN QSDĐ số Đ 080218 do UBND huyện B cấp ngày 07/09/2004 cho hộ bà Liêu Thị R và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi vào năm 2019.

Ngày 12/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị số 02/2020/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bên đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp là 2.984,9m² thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc khai phá từ năm 1990.

Thống nhất biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và sơ đồ đo đạc của Công ty đo đạc T5.

Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông Bùi Gia N2 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy trình cấp giấy CNQSDĐ và các văn bản trả lời của các cơ quan chuyên môn về đất đai, biên bản hòa giải gia đình ngày 12/8/2018 (BL 21) cũng như thời điểm tranh chấp là từ năm 2007 đến nay... để chấp nhận yêu cầu kháng cáo theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 phải trả diện tích đất đã lấn chiếm là 2.984,9m² thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước phần diện tích này hiện nay nằm trong giấy CNQSDĐ đứng tên hộ bà Lê Thị Reo. Tuy nhiên, để làm rõ nội dung biên bản hòa giải gia đình ngày 12/8/2018 thì đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa để xác minh. Đồng thời xin miễn tiền án phí cho nguyên đơn ông Nông Văn M bà Liêu Thị R trong trường hợp HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến bà bị đơn Đinh Thị T3: phần diện tích hiện nay tranh chấp là do gia đình khai phá từ năm 1990 và sử dụng ổn định (trồng cây lâu năm và đào ao) còn việc Nhà nước cấp sổ năm 2004 cho gia đình bà là khi đo đạc chính quy gia đình bà không có mặt mà nhờ ông M (anh ruột ông T2) làm sổ dùm nên diện tích đất khai phá thực tế đến đâu thì gia đình sử dụng đến đó không tranh chấp với ai.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận việc tạm ngưng phiên tòa để xác minh vì biên bản hòa giải gia đình ngày 12/8/2018 (BL 21) vì nội dung chỉ phản ánh hai bên thống nhất nhờ chính quyền giải quyết việc xác định lại ranh giới đất. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Không chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nông Văn M, bà Liêu Thị R; Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Viện trưởng VKSND huyện B, tỉnh Bình Phước. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 24/2020/DSST ngày 28/9/2020 của TAND huyện B, tỉnh Bình Phước. Cụ thể: Sửa từ án phí có giá ngạch sang án phí không có giá ngạch và bổ sung nội dung: “Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn M, bà Liêu Thị R do ông M bà R tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện. Ông M, bà R được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của ông Nông Văn M được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh

Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B được ban hành trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền xét xử: Căn cứ vào các Điều 36, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử là đúng thẩm quyền.

- Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xác định đúng, không bỏ sót người tham gia tố tụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Liêu Thị R ông Nông Văn M chết, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đưa các con của bà Liêu Thị R ông Nông Văn M vào tham gia tố tụng với tư cách người thừa kế quyền nghĩa vụ của bà Liêu Thị R ông Nông Văn M là đúng theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 và Khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan hệ tranh chấp: Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xác định đúng quan hệ tranh chấp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nông Văn M:

Về nguồn gốc đất: Ông Nông Văn M và ông Nông Thanh T2 là anh em ruột, năm 1990 hai ông đưa gia đình và cùng nhiều hộ dân khác từ tỉnh Cao Bằng vào xã T, huyện B lập nghiệp. Gia đình ông M và ông T2 được Nhà nước cho phát rừng lấy đất canh tác, làm rẫy chứ không làm nhà ở trên phần đất này. Thừa đất số 3 tờ bản đồ số 4 của ông M, bà R và thừa đất số 3, 19 tờ bản đồ 4 của ông T2, bà T3 được các bên khai phá và sử dụng từ năm 1990. Năm 2004 các bên đương sự được đo đạc chính quy và được cấp giấy CNQSDĐ và căn cứ vào giấy CNQSDĐ này gia đình ông M, bà R khởi kiện ông T2, bà T3 đã lấn chiếm diện tích là 2.984,9m².

Xét thấy: Quá trình canh tác từ năm 1990 gia đình ông T2 phát rừng lấy đất trồng trọt, làm rẫy. Những năm đầu ông T2 trồng đậu, trồng bắp và những loại cây ngắn ngày để đảm bảo lương thực cho cuộc sống. Đến năm 2005, ông T2 trồng cây điều, năm 2015 đào ao lấy nước tưới tiêu, năm 2016 ông trồng cây tiêu và sử dụng đất ổn định từ năm 1990 đến nay. Ông M khai phá đất từ năm 1990, ông M sử dụng đến năm 2007 thì ông M cho con trai của ông là anh Nông Văn T sử dụng canh tác (chỉ sử dụng nhờ). Khi ông T canh tác thì phần đất của ông T2 đã được dọn phát sạch (mặc dù không có hàng rào hay cột mốc xác định ranh nhưng nhìn là biết phần đất nào là đất của ông T2, phần đất nào là đất của ông M) nên ông T theo ranh đó mà canh tác. Ranh đất không có hàng rào hay cột mốc nhưng hai bên sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Thực tế tài sản trên đất tranh chấp hiện nay có 15 cây điều trồng năm 2005, nhiều cây tiêu nhưng đã chết, một phần cái ao ngang 17m, rộng 7m, sâu 4m. Đất và tài sản trên đất hiện nay do ông T2 bà T3 đang sử dụng.

Như vậy, có cơ sở để xác định ranh giới giữa đất ông M và ông T2 là ranh giới theo hiện trạng hai bên đang sử dụng ổn định từ trước năm 2005 đến nay, nên cần tôn trọng thực tế sử dụng này. Việc ranh giới đất mà các bên được Nhà nước đo đạc chính quy để cấp giấy CNQSDĐ không đúng với thực tế các bên sử dụng đất là do việc đo đạc chưa chính xác. Ông M cho rằng sau khi được cấp giấy CNQSDĐ thì gia đình ông đã phát hiện vợ chồng ông T2, bà T3 đã lấn chiếm đất do cha của ông M còn sống nên không tranh chấp nhưng sự việc này không phù hợp với thực tế sử dụng đất bởi lẽ: Năm 2007 cha của ông M là ông Nông Văn P1 đã chết và cũng trong năm này ông M giao đất cho con trai là anh T canh tác. Mặt khác, căn cứ vào các biên bản hòa giải gia đình ngày 12/8/2018 (BL số 21, 23 bản photo) cũng như biên bản hòa giải ranh đất ngày 15/10/2019 (BL số 40) thì việc xác định ranh giới đất giữa các bên mới được phát hiện và chứng minh khi đo đạc cấp giấy CNQSDĐ năm 2004 gia đình bà T3, ông T2 không tham gia đo đạc *“Thửa ông T2 đo năm 2004 không rõ tên....”* (BL số 23) vì vậy tại nội dung biên bản hòa giải ranh đất ngày 15/10/2019 (BL40) ghi nội dung *“ý kiến của đoàn....đề nghị các bên về thỏa thuận như giữ nguyên theo hiện trạng hoặc mỗi bên chịu thiệt một chút cho hài hòa...”*. Hơn nữa, theo đơn xin xác nhận về việc nộp thuế đối với đất khai phá của ông T2, bà T3 cũng được cán bộ thuế của UBND xã T, huyện B xác nhận *“...đã nộp đầy đủ thuế nông nghiệp cho đến năm 2000 Nhà nước miễn thuế nông nghiệp thì không phải nộp”*, điều này chứng minh phần diện tích đất các bên tranh chấp là do gia đình ông T2, bà T3 khai phá từ năm 1990 và quản lý sử dụng ổn định. Việc người đại diện ủy quyền của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông M, bà R cho rằng việc cấp giấy CNQSDĐ là đúng quy định, bà T3 ông T2 cũng không khiếu nại gì và căn cứ vào các văn bản của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định gia đình ông T2, bà T3 lấn chiếm đất là không chính xác bởi lẽ: như nhận định trên gia đình bà T3, ông T2 hoàn toàn không biết diện tích trong giấy CNQSDĐ cấp năm 2004 không trùng với diện tích mình đang sử dụng, hơn nữa theo biên bản xác minh ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì thủ tục cấp giấy CNQSDĐ tại thời điểm đó (năm 2004) thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chưa thành lập nên không có ý kiến vì vậy trình tự thủ tục cấp giấy CNQSDĐ năm 2004 cho gia đình ông M, ông T2 cũng không thể hiện được gia đình ông T2, ông M cùng nhau xác định ranh giới đất khi đo đạc.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Nông Văn M, bà Liêu Thị R có đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chưa đánh giá, phân tích chứng cứ một cách khách quan, còn sơ sài và không đúng với thực tế, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, bà R. Tuy nhiên, ông M không cung cấp được thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình

cũng như chứng minh diện tích đất 2.984,9m² thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước là do ông M, bà R khai phá. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông M không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận là phù hợp.

Từ các nhận định trên, xét không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nông Văn M. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ngày 04/3/2020 ông M, bà R rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích khoảng 504m² thuộc thửa đất số 92 tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B nhưng quyết định bản án sơ thẩm số 24/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 không tuyên đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn M, bà Liêu Thị R do tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là thiếu sót cần bổ sung tại quyết định phúc thẩm.

[2.2] Xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B:

Đối với vụ án này, tranh chấp giữa ông M và ông T2, bà T3 được xác định là tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị tài sản tranh chấp, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất. Vì vậy, án phí dân sự sơ thẩm được áp dụng trong trường hợp không có giá ngạch là đúng quy định của pháp luật.

Từ căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm 02/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

[2.3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là 17.047.000đ, định giá tài sản 5.000.000đ, cấp trích lục tài liệu địa chính 800.000đ, tổng cộng 22.847.000đ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm. Do ông M yêu cầu nên ông M phải chịu đã được khấu trừ vào số tiền đã nộp.

[2.4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nông Văn M, bà Liêu Thị R phải chịu.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm d Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nông Văn M, bà Liêu Thị R là người cao tuổi (70-67 tuổi) nên ông M bà R được miễn án phí theo quy định của pháp luật đối với phần án phí ông M bà R phải chịu. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn và cũng không nhận định và vẫn buộc ông M bà R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có thiếu sót. Do đó, HĐXX xét thấy cần sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần này nên kháng cáo của ông M được chấp nhận một phần.

[2.5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nông Văn M được chấp nhận một phần nên ông M không phải chịu.

[2.6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nông Văn M.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm 02/2020/QĐKNPT-VKS-DS ngày 12/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của TAND huyện B, tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Áp dụng Điều 106, 170, 203 Luật Đất đai;
- Áp dụng Điều 189, 190 Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn M và bà Liêu Thị R đòi ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 trả lại diện tích đất 2.984,9m² thuộc thửa đất số 03 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Ông Nông Văn M và bà Liêu Thị R, ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng với thực tế sử dụng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nông Văn M và bà Liêu Thị R đòi ông Nông Thanh T2 và bà Đinh Thị T3 trả lại phần diện tích đất 504m² thuộc thửa đất số 92 tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nông Văn M, bà Liêu Thị R không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông M, bà R 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017091, quyền số 000343 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Ông Nông Thanh T2, bà Đinh Thị T3 không phải chịu.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản ở cấp sơ thẩm là 17.047.000đ, định giá tài sản 5.000.000đ, cấp trích lục tài liệu địa chính 800.000đ, tổng cộng 22.847.000đ. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông M, bà R phải nộp theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm. Do ông M yêu cầu nên ông M phải chịu đã được khấu trừ vào số tiền đã nộp.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nông Văn M không phải chịu.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng